

Số: 4539/QĐ-UBND

Long Xuyên, ngày 19 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LONG XUYỀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Long Xuyên về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Long Xuyên năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 1779/TTr-PKTHĐT ngày 19 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của phường Long Xuyên (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (để b/c);
- Phòng GD số 6-KBNN KV XX;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND phường;
- CT và các PCT;
- Lưu: VT, ntntrng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy

Số: 1779/TTr-KTHTĐT

Long Xuyên, ngày 19 tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Long Xuyên về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Long Xuyên năm 2025;

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Long Xuyên kính trình Ủy ban nhân dân phường ban hành Quyết định Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên.

Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị kính trình Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KT, HT và DT;
- Lưu VT, ntntrng.



TRƯỞNG PHÒNG

Đặng Hoàng Vinh



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu	832.837.977.076	-	832.837.977.076	Tổng số chi	744.663.076.362	-	744.663.076.362
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	832.837.977.076	-	832.837.977.076	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	744.663.076.362	-	744.663.076.362
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	49.297.994.683		49.297.994.683	1. Chi đầu tư phát triển	2.000.000.000		2.000.000.000
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	-			2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	678.822.913.983		678.822.913.983
4. Thu kết dư năm trước	1.244.910.489		1.244.910.489	4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	32.302.987.563		32.302.987.563	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	749.992.084.341	-	749.992.084.341	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	602.619.000.000		602.619.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	44.757.103.833		44.757.103.833
- Bổ sung có mục tiêu	147.373.084.341		147.373.084.341	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	4.314.000.000		4.314.000.000
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	88.174.900.714		88.174.900.714	Hỗ trợ cho các đơn vị cấp trên đóng trên tại địa bàn	4.314.000.000		4.314.000.000
- Bội chi = chi - thu ¹	-			10. Chi nộp ngân sách cấp trên	14.769.058.546		14.769.058.546
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			
				Ghi chú: Trong Chi thường xuyên nội dung Chi khác: Phòng Văn hóa và Xã hội được giao dự toán chi khen thưởng cho các cá nhân, tập thể. Đơn vị đã thực hiện rút thực chi tại Kho bạc Nhà nước, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện chi trả cho các đối tượng thụ hưởng do đang chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền. Trên cơ sở đó, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tham mưu Ủy ban nhân dân phường thực hiện điều chỉnh giảm, không đưa vào quyết toán đối với khoản kinh phí nêu trên theo quy định với số tiền: 725.868.000đồng			

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)
(Kèm theo Quyết định số 4539 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	575.709.977.316	587.185.461.592	1.073.555.569.394	1.776.903.928	1.071.778.665.466	238.940.688.390	832.837.977.076	186,48%	182,83%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	36.690.000.000	36.690.000.000	290.015.587.001	1.776.903.928	288.238.683.073	238.940.688.390	49.297.994.683	790,45%	790,45%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			47.605.861	-	47.605.861	47.605.861			
	- Thuế giá trị gia tăng			47.605.861		47.605.861	47.605.861			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-		-				
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
	- Thu từ khí thiên nhiên			-		-				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			7.378.294.582	-	7.378.294.582	7.378.294.582	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			6.480.895.229		6.480.895.229	6.480.895.229			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			897.399.353		897.399.353	897.399.353			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			3.327.529	-	3.327.529	3.327.529			
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			3.327.529	-	3.327.529	3.327.529			
	- Thuế giá trị gia tăng			1.750.001		1.750.001	1.750.001			
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.577.528		1.577.528	1.577.528			
	Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
	- Thu từ khí thiên nhiên			-		-				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-				
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			-		-				
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			92.607.060.505	-	92.607.060.505	92.607.060.505	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			81.585.537.625		81.585.537.625	81.585.537.625			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			10.634.789.449		10.634.789.449	10.634.789.449			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			341.084.406		341.084.406	341.084.406			
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước									
	- Thuế tài nguyên			45.649.025		45.649.025	45.649.025			
5	Lệ phí trước bạ	16.300.000.000	16.300.000.000	48.064.305.519		48.064.305.519	26.831.461.875	21.232.843.644	294,87%	294,87%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.350.000.000	9.350.000.000	9.318.258.358		9.318.258.358		9.318.258.358	99,66%	99,66%
8	Thuế thu nhập cá nhân			51.898.359.982		51.898.359.982	51.898.359.982			



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
9	Thuế bảo vệ môi trường <i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i> <i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>									
10	Các loại phí, lệ phí Phí, lệ phí Trung ương Phí, lệ phí tỉnh Phí, lệ phí xã <i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương</i> <i>- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i> <i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i> <i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>	1.575.000.000	1.575.000.000	4.666.242.705	839.709.719	3.826.532.986	516.635.300	3.309.897.686	296,27%	296,27%
				840.209.719	839.709.719	500.000	500.000			
				500.000		500.000	500.000			
				3.825.532.986		3.825.532.986	515.635.300	3.309.897.686		
11	Tiền sử dụng đất <i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i> <i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i> <i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i> <i>+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i>			58.386.602.256		58.386.602.256	58.386.602.256			
12	Thu tiền thuê đất <i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i> <i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i> <i>- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia</i> <i>- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương</i>									
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước <i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i> <i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>									
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công <i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i> <i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>									
15	Thu từ hoạt động xổ số									
16	Thu khác ngân sách Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương - Thu khác ngân sách địa phương <i>Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông</i> <i>- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện</i> <i>- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	7.695.000.000	7.695.000.000	14.641.343.404	937.194.209	13.704.149.195	1.271.340.500	12.432.808.695	190,27%	190,27%
				1.263.235.500		1.263.235.500	1.263.235.500			
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển <i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i> <i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô - Cơ quan Trung ương cấp phép Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản + Tài nguyên nước + Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.770.000.000	1.770.000.000	3.004.186.300		3.004.186.300		3.004.186.300	169,73%	169,73%
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý - Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý									
II	Thu từ dầu thô	-	-							
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-							
1	Thuế xuất khẩu Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									
2	Thuế nhập khẩu Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu									
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu									
7	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-							
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng									
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-							
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-							
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	539.019.977.316	545.325.461.592	749.992.084.341	-	749.992.084.341	-	749.992.084.341	139,14%	137,53%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	539.019.977.316	542.879.461.592	749.992.084.341	-	749.992.084.341	-	749.992.084.341		
1.	Bổ sung cân đối	417.661.000.000	419.330.000.000	602.619.000.000		602.619.000.000		602.619.000.000		
2.	Bổ sung có mục tiêu	121.358.977.316	123.549.461.592	147.373.084.341	-	147.373.084.341	-	147.373.084.341		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	121.358.977.316	123.549.461.592	147.373.084.341		147.373.084.341		147.373.084.341		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2.446.000.000							
D	THU CHUYỂN NGUỒN		3.925.000.000	32.302.987.563		32.302.987.563		32.302.987.563		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH		1.245.000.000	1.244.910.489		1.244.910.489		1.244.910.489		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)
(Kèm theo Quyết định số **NS/2025**/QĐ-UBND ngày **19** tháng **6** năm 2026 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6=3:1	7=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	575.709.977.316	584.739.461.592	729.894.017.816	-	729.894.017.816		
I	Chi đầu tư phát triển	-	500.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000		
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	-	500.000.000	-	-	-		
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin							
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		500.000.000					
1.12	Chi Bảo đảm xã hội							
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							
4	Chi đầu tư phát triển khác			2.000.000.000		2.000.000.000		
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên	575.709.977.316	580.314.461.592	683.136.913.983	-	683.136.913.983		
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	9.591.000.000	9.591.000.000	13.694.269.032		13.694.269.032		
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	6.851.000.000	6.851.000.000	5.472.737.862		5.472.737.862		
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	291.301.426.100	291.302.000.000	290.778.586.287		290.778.586.287		



STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3.1</i>	<i>7=3.2</i>
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-		-		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	204.000.000	204.000.000	40.610.235		40.610.235		
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.595.344.340	1.595.000.000	5.170.954.441		5.170.954.441		
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	345.000.000	345.000.000	774.743.246		774.743.246		
2.8	Chi Thể dục thể thao	861.000.000	861.000.000	515.813.628		515.813.628		
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	62.327.000.000	62.327.000.000	78.567.853.616		78.567.853.616		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	40.187.292.452	40.188.000.000	44.751.765.273	-	44.751.765.273		
	Sự nghiệp thủy lợi	1.180.000.000	1.180.000.000	3.711.473.000		3.711.473.000		
	Sự nghiệp giao thông	7.200.000.000	7.200.000.000	3.526.126.000		3.526.126.000		
	Chi kiến thiết thị chính	29.906.000.000	29.906.000.000	29.870.464.519		29.870.464.519		
	Chi sự nghiệp địa chính	65.000.000	65.000.000	3.704.138.320		3.704.138.320		
	Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.836.292.452	1.837.000.000	3.939.563.434		3.939.563.434		
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.406.610.000	70.735.610.000	84.498.450.783	-	84.498.450.783		
	QLNN	41.873.000.000	43.202.000.000	52.523.092.604		52.523.092.604		
	Khối Đảng	11.754.000.000	11.754.000.000	16.220.786.164		16.220.786.164		
	Chi khối đoàn thể	15.779.610.000	15.779.610.000	15.754.572.015		15.754.572.015		
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	52.886.800.000	52.886.800.000	104.880.345.672		104.880.345.672		
2.13	Chi khác	31.427.504.424	34.702.051.592	53.990.783.908		53.990.783.908		
2.14	Chi dự phòng	8.726.000.000	8.726.000.000					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn		3.925.000.000	44.757.103.833		44.757.103.833		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-		
1	Bổ sung cân đối			-	-			
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			-	-			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.446.000.000	14.769.058.546		14.769.058.546		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	575.709.977.316	587.185.461.592	744.663.076.362	-	744.663.076.362		
	Ghi chú: Trong Chi thường xuyên nội dung Chi khác: Phòng Văn hóa và Xã hội được giao dự toán chi khen thưởng cho các cá nhân, tập thể. Đơn vị đã thực hiện rút thực chi tại Kho bạc Nhà nước, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện chi trả cho các đối tượng thụ hưởng do đang chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền. Trên cơ sở đó, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tham mưu Ủy ban nhân dân phường thực hiện điều chỉnh giảm, không đưa vào quyết toán đối với khoản kinh phí nêu trên theo quy định					725.868.000		



UBND PHƯỜNG LONG XUYỀN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 4539 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
Kinh phí thường xuyên: Giảm nghèo bền vững						
10476 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	831	160	161	6550	6599	6.300.000
10477 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	831	070	098	6400	6449	17.931.450
10477 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	831	070	098	6550	6551	2.015.960
10477 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	831	070	098	6550	6599	4.374.160
10477 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	831	070	098	6650	6651	8.580.000
10477 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	831	070	098	6650	6652	6.300.000



Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số QT
10477 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	831	070	098	6650	6699	47.632.000
10477 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	831	070	098	7750	7799	19.197.984
					TỔNG CỘNG:	112.331.554



UBND PHƯỜNG LONG XUYỀN

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 4539 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS xã	
A	B	1=2+3	2	3	4
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	4.225.963.932	-	4.225.963.930	- Dự toán tỉnh giao: 96.968.220.875 đ - Quyết toán: 92.751.725.151 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 4.225.963.932 đ
1	Do chính sách thay đổi				
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	3.528.688.295	-	3.528.688.293	- Dự toán tỉnh giao: 52.145.461.592 đ - Quyết toán: 48.616.773.297 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 3.528.688.295 đ
2.1	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17/9/2025 của Chính phủ theo Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	37.756.000	-	37.756.000	- Dự toán tỉnh giao: 871.864.695 đ - Quyết toán: 834.108.695 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 37.756.000 đ
	Quản lý Nhà nước	37.756.000	-	37.756.000	
2.2	Kinh phí tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9	1.117.300.000	-	1.117.300.000	- Dự toán tỉnh giao: 15.356.000.000 đ - Quyết toán: 14.238.700.000 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 1.117.300.000 đ
	Quản lý Nhà nước	1.117.300.000	-	1.117.300.000	
2.3	Kinh phí để tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026	442.800.000	-	442.800.000	- Dự toán tỉnh giao: 2.702.800.000 đ - Quyết toán: 2.260.000.000 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 442.800.000 đ
	Quản lý Nhà nước	442.800.000	-	442.800.000	



2.4	Kinh phí tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	48.589.432	-	48.589.430	- Dự toán tình giao: 1.192.000.000 đ - Quyết toán: 1.143.410.568 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 48.589.332 đ
	Quản lý Nhà nước	48.589.332	-	48.589.330	
	MTTQVN phường, Đoàn thể	100		100	
2.5	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Long Xuyên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030	9.468.208	-	9.468.208	- Dự toán tình giao: 137.950.000 đ - Quyết toán: 128.481.792 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 9.468.208 đ
	MTTQVN phường, Đoàn thể	9.468.208	-	9.468.208	
2.6	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu các tổ chức chính trị-xã hội lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 cho UBND các xã, phường, đặc khu	103.609.655	-	103.609.655	- Dự toán tình giao: 409.660.000 đ - Quyết toán: 306.050.345 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 103.609.655 đ
	Các Đoàn thể	103.609.655	-	103.609.655	
2.7	Sự nghiệp giao thông: Kinh phí thực hiện duy tu, dặm vá các tuyến đường bị hư hỏng cho Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên	1.769.165.000	-	1.769.165.000	- Dự toán tình giao: 3.500.000.000 đ - Quyết toán: 1.730.835.000 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 1.769.165.000 đ
	Quản lý Nhà nước	1.769.165.000	-	1.769.165.000	
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán	592.715.503	-	592.715.503	- Dự toán tình giao: 43.822.759.283 đ - Quyết toán: 43.230.043.780 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: 592.715.503 đ
	Quản lý Nhà nước	590.783.428	-	590.783.428	
	Khối Đảng	6.439		6.439	
	MTTQVN phường, Đoàn thể	1.925.636		1.925.636	
4	Mua sắm tài sản	-	-	-	
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	104.560.134	-	104.560.134	- Dự toán tình giao: 1.000.000.000 đ - Quyết toán: 895.439.866 đ - Số QT chi giảm so với dự toán: - 104.560.134 đ
	Kinh phí tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	104.560.134	-	104.560.134	
	Quản lý Nhà nước	104.560.134	-	104.560.134	



THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	I	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	8.726.000.000	8.726.000.000			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	7.246.708.200	7.246.708.200	-	-	
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	7.246.708.200	7.246.708.200	-	-	
1	Chi quốc phòng	3.623.876.200	3.623.876.200	-	-	
	Kinh phí gọi công dân nhập ngũ; bồi dưỡng kiến thức QPAN đối tượng 4; huấn luyện DQTV; huấn luyện sẵn sàng chiến đấu	2.930.000.000	2.930.000.000			Chi QP 6T đầu năm của TPLX
	Kinh phí mua vòng hoa cho thanh niên nhập ngũ	11.050.000	11.050.000			Chi QP 6T đầu năm của TPLX
	Kinh phí mua quà cho thanh niên nhập ngũ, cho LLDQ mới kết nạp và các bó hoa	302.500.000	302.500.000			Chi QP 6T đầu năm của TPLX
	Kinh phí tuyên truyền, cổ động, trực quan và chương trình văn nghệ	62.621.000	62.621.000			Chi QP 6T đầu năm của TPLX
	Kinh phí khám xét nghiệm cận lâm sàng nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ công an năm 2025	46.286.000	46.286.000			Chi QP 6T đầu năm của TPLX
	Kinh phí đưa quân và thăm tân binh năm 2025	15.750.000	15.750.000			Chi QP trước sáp nhập
	Kinh phí đưa quân và thăm tân binh năm 2025	13.150.000	13.150.000			Chi QP trước sáp nhập
	Kinh phí trợ giúp xã hội khẩn cấp do hỏa hoạn đối với hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Đức, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên	20.000.000	20.000.000			Chi QP trước sáp nhập

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thuởng vượt dự toán thu	
A	B	I	2	3	4	5
	Kinh phí đưa quân và thăm tân binh năm 2025	28.050.000	28.050.000			Chi QP trước sáp nhập
	Kinh phí thực hiện huấn luyện Dân quân tại chỗ năm 2025	76.289.200	76.289.200			Chi QP trước sáp nhập
	Kinh phí đưa quân và thăm tân binh năm 2025	16.700.000	16.700.000			Chi QP trước sáp nhập
	Kinh phí trợ cấp cho lực lượng dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình	28.080.000	28.080.000			Chi QP trước sáp nhập
	Kinh phí đưa quân và thăm tân binh năm 2025	19.650.000	19.650.000			Chi QP trước sáp nhập
	Kinh phí đưa quân và thăm tân binh năm 2025	53.750.000	53.750.000			Chi QP trước sáp nhập
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-				
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-				
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-				
5	Chi Y tế, dân số và gia đình					
6	Chi Văn hóa thông tin	366.250.000	366.250.000	-	-	
	KP tổ chức Chương trình nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025)	366.250.000	366.250.000			Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường
7	Chi Phát thanh, truyền hình					
8	Chi Thể dục thể thao					
9	Chi Bảo vệ môi trường					
10	Chi các hoạt động kinh tế					
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.256.582.000	3.256.582.000	-	-	

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	B	I	2	3	4	5
	Cải tạo, sửa chữa 3 phòng làm việc và hệ thống điện trụ sở UBND phường Mỹ Thới	258.640.000	258.640.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Cải tạo, mở rộng 4 phòng thành Trung tâm phục vụ hành chính công phường Mỹ Thới	291.990.000	291.990.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Nâng cấp hạ tầng mạng, camera giám sát và hệ thống họp trực tuyến phường Mỹ Thới	197.534.000	197.534.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Cung cấp trang thiết bị Kiosk hỗ trợ người dân nộp hồ sơ trực tuyến trên cổng dịch vụ công UBND phường Mỹ Thới	190.388.000	190.388.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Trang bị cơ sở vật chất bố trí cho đơn vị hành chính mới phục vụ sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã đối với phường Mỹ Thạnh chuyển thành Đảng ủy phường Mỹ Thới mới	127.330.000	127.330.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Cải tạo trụ sở làm việc của Đảng ủy - HĐND-UBND-UBMTTQ phường Bình Đức phục vụ hoạt động khối Đảng - Đoàn thể phường Bình Đức (mới)	272.659.000	272.659.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Xây dựng thêm các vách phòng và mua sắm thiết bị ở Trụ sở UBND xã Mỹ Hòa Hưng để làm phòng làm việc cho cán bộ, công chức sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	232.726.000	232.726.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Cung cấp trang thiết bị Kiosk hỗ trợ người dân nộp hồ sơ trực tuyến trên cổng dịch vụ công UBND xã Mỹ Hòa Hưng	190.388.000	190.388.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Nâng cấp hạ tầng mạng, camera giám sát và hệ thống họp trực tuyến xã Mỹ Hòa Hưng	199.895.000	199.895.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở văn phòng khóm Bình Khánh 2, Khối vận phục vụ trung tâm hành chính công, phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, phòng Hành chính sự nghiệp các phòng làm việc Lãnh đạo	260.023.000	260.023.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX



STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thuởng vượt dự toán thu	
A	B	I	2	3	4	5
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND phường Bình Khánh	172.092.000	172.092.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Nâng cấp hạ tầng mạng, camera an ninh tại Trung tâm hành chính phường Bình Đức	199.918.000	199.918.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Cung cấp trang thiết bị Kiosk hỗ trợ người dân nộp hồ sơ trực tuyến trên cổng dịch vụ công UBND phường Bình Đức	190.388.000	190.388.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX
	Cải tạo, sửa chữa Khối Thành ủy làm Trụ sở làm việc UBND phường Long Xuyên	286.839.000	286.839.000			Chi Đảng 6T đầu năm của TPLX
	Nâng cấp hạ tầng mạng, camera an ninh và thiết bị tại Trung tâm hành chính công phường Long Xuyên	185.772.000	185.772.000			Chi QLNN 6T đầu năm của TPLX



 N.T. AM

UBND PHƯỜNG LONG XUYỀN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý		9.710.878.323	-	-	9.710.878.323	-	-	-	-	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách Chi tiết:										
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách Chi tiết:										
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách: Trong đó: - Đầu tư phát triển - Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giám trừ cấp phát Trong đó: - Đầu tư phát triển - Chi thường xuyên										
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay Trong đó: - Đầu tư phát triển - Chi thường xuyên										
5	Tình BS có MT cho TPLX còn thừa		9.710.878.323	-	-	9.710.878.323	-	-	-	-	
	Nộp trả ngân sách:		9.710.878.323	-	-	9.710.878.323	-	-	-	-	
	Trong đó: - Đầu tư phát triển		1.138.318.448			1.138.318.448	-	-	-	-	
	Hoàn trả Kinh phí thực hiện chi đầu tư các dự án (Giấy NT: số 06 ngày 15/4/2025)		1.138.318.448			1.138.318.448					
	- Chi thường xuyên		8.572.559.875	-	-	8.572.559.875	-	-	-	-	



STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
	Hoàn trả KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND số 35/2015/NĐ-CP năm 2020 (Giấy NT số 01 ngày 11/3/2025)		3.336.148.268			3.336.148.268					
	Hoàn trả KP đảm bảo an toàn giao thông từ năm 2019 đến năm 2022 (Giấy NT 02 ngày 11/3/2025)		3.082.590.436			3.082.590.436					
	Hoàn trả KP chỉ cho công tác thu nợ vay tôn nền Chương trình cụm, tuyến dân cư vượt lũ tháng năm 2022 (Giấy NT 03 ngày 11/3/2025)		1.674.320			1.674.320					
	Hoàn trả KP thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022, 2023, 2024 (Giấy NT 04 ngày 13/3/2025)		710.129.496			710.129.496					
	Hoàn trả KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND số 35/2015/NĐ-CP năm 2023, 2024 (Giấy NT số 05 ngày 15/4/2025)		1.173.049.350			1.173.049.350					
	Thu hoàn trả KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội (Giấy NT 07 ngày 15/4/2025)		127.166.527			127.166.527					
	Thu hoàn trả KP đảm bảo an toàn giao thông từ năm 2023 đến năm 2024 (Giấy NT 09 ngày 09/6/2025)		141.801.478			141.801.478					
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay										
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách										
	Chi tiết:										
											
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách										
	Chi tiết:										



STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2025			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú (thuyết minh nguyên nhân chưa thực hiện)
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan Tài chính	
											
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán										
a	Nộp trả ngân sách:										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau										
	Trong đó: - Đầu tư phát triển										
	- Chi thường xuyên										
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình										
											



UBND PHƯỜNG LONG XUYỀN

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 4539/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Long Xuyên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm trước 2024	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ²
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 3/1	5
	Tổng số¹	32.302.987.563	44.757.103.833	12.454.116.270		
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	1.454.730.000	27.790.577.520	26.335.847.520	1810,4%	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công					
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	26.421.080.825	11.162.573.888	(15.258.506.937)	-57,8%	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	859.176.738	5.803.952.425	4.944.775.687	575,5%	
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					
9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					



STT	Nội dung	Năm trước 2024	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình ²
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2 - 1</i>	<i>4 = 3/1</i>	<i>5</i>
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	3.568.000.000	-	(3.568.000.000)	-100,0%	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật ³					



Số: 138/NQ-HĐND

Long Xuyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước
phường Long Xuyên năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG LONG XUYỀN
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 2 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 1963/TTr-UBND ngày 05/6/2026 của Ủy ban nhân dân phường Long Xuyên về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Long Xuyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Long Xuyên năm 2025 (đính kèm các biểu mẫu theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017), cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.073.555.569.394 đồng

* Trong đó:

- | | |
|--|----------------------|
| - Thu cân đối ngân sách: | 290.015.587.001 đồng |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 749.992.084.341 đồng |
| - Thu kết dư ngân sách: | 1.244.910.489 đồng |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: | 32.302.987.563 đồng |

* Phân theo cấp ngân sách như sau:

- NS trung ương được hưởng:	1.776.903.928 đồng
- NS tỉnh được hưởng:	238.940.688.390 đồng
- NS phường được hưởng:	832.837.977.076 đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 744.663.076.362 đồng

* Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:	2.000.000.000 đồng
- Chi thường xuyên:	675.890.205.783 đồng
- Dự phòng ngân sách:	7.246.708.200 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	14.769.058.546 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	44.757.103.833 đồng

3. Về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Long Xuyên năm 2025

Về căn cứ và nội dung Tờ trình quyết toán ngân sách địa phương cơ bản đảm bảo theo Điều 7 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường thống nhất số quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Long Xuyên năm 2025 theo Tờ trình 1963/TTr-UBND ngày 05/6/2026 của Ủy ban nhân dân phường đề nghị Hội đồng nhân dân phường xem xét, thông qua:

- Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2025:	1.073.555.569.394 đồng
- Tổng thu ngân sách phường năm 2025:	832.837.977.076 đồng
- Tổng chi ngân sách phường năm 2025:	744.663.076.362 đồng
- Kết dư ngân sách phường:	88.174.900.714 đồng

Điều 2. Xử lý số kết dư ngân sách theo Luật NSNN và điểm b, khoản 2, Điều 33 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ thì kết dư ngân sách phường được hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

Sau khi Hội đồng nhân dân phường ban hành Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025, đề nghị Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2025 theo khoản 2, Điều 37 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ.

Sau khi có kết luận của cơ quan chức năng, đề nghị Ủy ban nhân dân phường báo cáo và trình Hội đồng nhân dân phường xem xét đối với số chi chưa đưa vào quyết toán năm 2025.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Long Xuyên khóa II, kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 09/6/2026 và có hiệu lực kể từ thông qua.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường Long Xuyên về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Long Xuyên năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư Pháp;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các đơn vị, ngành phường;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Lâm Quang Thi

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	575,709,977,316	832,837,977,076	257,127,999,760	144.66%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	36,690,000,000	49,297,994,683	12,607,994,683	134.36%
-	Thu NSDP hưởng 100%	36,690,000,000	49,297,994,683	12,607,994,683	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	539,019,977,316	749,992,084,341	210,972,107,025	139.14%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	417,661,000,000	602,619,000,000	184,958,000,000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	121,358,977,316	147,373,084,341	26,014,107,025	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư	-	1,244,910,489	1,244,910,489	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	32,302,987,563	32,302,987,563	
B	TỔNG CHI NSDP	575,709,977,316	744,663,076,362	168,953,099,046	129.35%
I	Tổng chi cân đối NSDP	574,073,461,592	685,024,582,429	110,951,120,837	119.33%
1	Chi đầu tư phát triển	-	2,000,000,000	2,000,000,000	
2	Chi thường xuyên	565,347,461,592	675,777,874,229	110,430,412,637	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	8,726,000,000	7,246,708,200	(1,479,291,800)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1,636,515,724	112,331,554	(1,524,184,170)	6.86%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,636,515,724	112,331,554	(1,524,184,170)	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	14,769,058,546	14,769,058,546	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	44,757,103,833	44,757,103,833	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú: theo Biên bản đối chiếu số liệu thu, chi ngân sách quyết toán năm 2025 của KBNN khu vực XX - Phòng Giao dịch số 6 thì số thực chi thường xuyên là 745.388.944.362 đồng (trong tổng số chi này là có 725.868.000 đồng là số chi khen thưởng năm 2025 cho các cá nhân, tập thể phường do Phòng Văn hóa - Xã hội phường đã rút thực chi nhưng thực tế chưa thanh toán cho các đối tượng thụ hưởng. Do đó, không đưa vào số quyết toán chi ngân sách phường trong năm 2025, số liệu này Phòng Văn hóa - Xã hội chịu trách nhiệm quyết toán theo quy định).



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (I+II+III+IV+V)	575,709,977,316	587,185,461,592	1,073,555,569,394	832,837,977,076	186.48%	141.84%
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	36,690,000,000	36,690,000,000	290,015,587,001	49,297,994,683	790.45%	134.36%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	47,605,861	-	-	-
	- Thuế GTGT			47,605,861			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	7,378,294,582	-	-	-
	- Thuế GTGT			6,480,895,229			
	- Thuế thu nhập DN			897,399,353			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	3,327,529	-	-	-
	- Thuế GTGT			1,750,001			
	- Thuế thu nhập DN			1,577,528			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-	92,607,060,505	-	-	-
	- Thuế GTGT			81,585,537,625			
	- Thuế thu nhập DN			10,634,789,449			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			341,084,406			
	- Thuế tài nguyên			45,649,025			
5	Thuế thu nhập cá nhân			51,898,359,982			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	16,300,000,000	16,300,000,000	48,064,305,519	21,232,843,644		130.3%
8	Thu phí, lệ phí	1,575,000,000	1,575,000,000	4,666,242,705	3,309,897,686		210.2%
	Phí và lệ phí trung ương						
	Phí và lệ phí tỉnh						
	Phí và lệ phí huyện						
	Phí và lệ phí xã, phường	1,575,000,000	1,575,000,000	4,666,242,705	3,309,897,686		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9,350,000,000	9,350,000,000	9,318,258,358	9,318,258,358	99.7%	99.7%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất			58,386,602,256			
13	Thu khác ngân sách	7,695,000,000	7,695,000,000	14,641,343,404	12,432,808,695	190.3%	161.6%
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,770,000,000	1,770,000,000	3,004,186,300	3,004,186,300	169.7%	169.7%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	539,019,977,316	542,879,461,592	749,992,084,341	749,992,084,341	-	-
1	- Bổ sung cân đối ngân sách	417,661,000,000	419,330,000,000	602,619,000,000	602,619,000,000		
2	- Bổ sung có mục tiêu	121,358,977,316	123,549,461,592	147,373,084,341	147,373,084,341		
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		2,446,000,000				
IV	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		1,245,000,000	1,244,910,489	1,244,910,489		
V	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		3,925,000,000	32,302,987,563	32,302,987,563		



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)**

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	575,709,977,316	744,663,076,362	129.35%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	574,073,461,592	699,793,640,975	121.900%
I	Chi đầu tư phát triển	-	2,000,000,000	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		2,000,000,000	
II	Chi thường xuyên	565,347,461,592	675,777,874,229	119.53%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	291,111,000,000	290,672,554,733	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	8,726,000,000	7,246,708,200	83.05%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		14,769,058,546	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,636,515,724	112,331,554	6.86%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,636,515,724	112,331,554	6.86%
	Giảm nghèo bền vững	1,636,515,724	112,331,554	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		44,757,103,833	

Ghi chú: theo Biên bản đối chiếu số liệu thu, chi ngân sách quyết toán năm 2025 của KBNN khu vực XX - Phòng Giao dịch số 6 thì số thực chi thường xuyên là 745.388.944.362 đồng (trong tổng số chi này là có 725.868.000 đồng là số chi khen thưởng năm 2025 cho các cá nhân, tập thể phường do Phòng Văn hóa - Xã hội phường đã rút thực chi nhưng thực tế chưa thanh toán cho các đối tượng thụ hưởng. Do đó, không đưa vào số quyết toán chi ngân sách phường trong năm 2025, số liệu này Phòng Văn hóa - Xã hội chịu trách nhiệm quyết toán theo quy định).



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	575,709,977,316	744,663,076,362	168,953,099,046	129.3%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	-	-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	575,709,977,316	699,905,972,529	124,195,995,213	121.6%
I	Chi đầu tư phát triển	-	2,000,000,000	2,000,000,000	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	2,000,000,000	2,000,000,000	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2,000,000,000	2,000,000,000	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	565,347,461,592	675,777,874,229	110,430,412,637	119.5%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	291,111,000,000	290,672,554,733	(438,445,267)	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	9,591,000,000	10,070,392,832	479,392,832	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6,851,000,000	5,472,737,862	(1,378,262,138)	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	204,000,000	40,610,235	(163,389,765)	
-	Chi văn hóa thông tin	1,541,000,000	4,798,404,441	3,257,404,441	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	345,000,000	774,743,246	429,743,246	
-	Chi thể dục thể thao	861,000,000	515,813,628	(345,186,372)	
-	Chi bảo vệ môi trường	62,327,000,000	78,567,853,616	16,240,853,616	
-	Chi các hoạt động kinh tế	38,944,000,000	44,751,765,273	5,807,765,273	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69,406,610,000	81,241,868,783	11,835,258,783	
-	Chi bảo đảm xã hội	52,886,800,000	104,880,345,672	51,993,545,672	
-	Chi khác ngân sách	31,279,051,592	53,990,783,908	22,711,732,316	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	8,726,000,000	7,246,708,200	(1,479,291,800)	83.0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		14,769,058,546	14,769,058,546	
VIII	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1,636,515,724	112,331,554	(1,524,184,170)	6.9%
	Chi sự nghiệp Kinh tế	1,243,292,452		(1,243,292,452)	
	Chi sự nghiệp Văn hoá	54,344,340	6,300,000	(48,044,340)	
	Chi sự nghiệp Giáo dục	190,426,100	106,031,554	(84,394,546)	
	Chi khác NS	148,452,832		(148,452,832)	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	44,757,103,833	44,757,103,833	

Ghi chú: theo Biên bản đối chiếu số liệu thu, chi ngân sách quyết toán năm 2025 của KBNN khu vực XX - Phòng Giao dịch số 6 thì số thực chi thường xuyên là 745.388.944.362 đồng (trong tổng số chi này là có 725.868.000 đồng là số chi khen thưởng năm 2025 cho các cá nhân, tập thể phường do Phòng Văn hóa - Xã hội phường đã rút thực chi nhưng thực tế chưa thanh toán cho các đối tượng thụ hưởng. Do đó, không đưa vào số quyết toán chi ngân sách phường trong năm 2025, số liệu này Phòng Văn hóa - Xã hội chịu trách nhiệm quyết toán theo quy định).

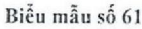


(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

[illegible]

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	8,726,000,000		8,726,000,000	7,246,708,200		7,246,708,200	83.05%	-	83.05%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			14,769,058,546		14,769,058,546			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1,636,515,724	-	1,636,515,724	112,331,554	-	112,331,554	6.86%	-	6.86%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,636,515,724	-	1,636,515,724	112,331,554		112,331,554	6.86%	-	6.86%
	Giảm nghèo bền vững	1,636,515,724		1,636,515,724	112,331,554		112,331,554			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				44,757,103,833		44,757,103,833			



(Kèm theo Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 09/6/2026 của HĐND phường Long Xuyên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			...	Quyết toán										...	So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia: Giảm nghèo bền vững						Tổng số		Trong đó		...	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số			Chia ra			
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	1,636,515,724		1,636,515,724		112,331,554	-	112,331,554	112,331,554	-	-	-	112,331,554	112,331,554					6.86%	
I	Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)																			
1	Cơ quan A																			
2	Tổ chức B																			
3																				
II	Ngân sách cấp xã																			
1	Phường Long Xuyên	1,636,515,724	-	1,636,515,724		112,331,554	-	112,331,554	112,331,554	-	-	-	112,331,554	112,331,554	-	-	6.86%		6.86%	
	Chi sự nghiệp Kinh tế	1,243,292,452		1,243,292,452		-	-	-	-	-	-	-	-	-			0.00%		0.00%	
	Chi sự nghiệp Văn hoá	54,344,340		54,344,340		6,300,000	-	6,300,000	6,300,000	-	-	-	6,300,000	6,300,000			11.59%		11.59%	
	Chi sự nghiệp Giáo dục	190,426,100		190,426,100		106,031,554	-	106,031,554	106,031,554	-	-	-	106,031,554	106,031,554			55.68%		55.68%	
	Chi khác NS	148,452,832		148,452,832		-	-	-	-	-	-	-	-	-						